

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2020/DS-PT

Ngày: 28 - 9 - 2020

V/v tranh chấp
“Quyền sử dụng đất bị lấn chiếm”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hằng.
Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 04 năm 2020 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất bị lấn chiếm”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 261/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 289/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1935 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị L: bà Nguyễn Ngọc Ph, sinh ngày 26/12/1954 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền ngày 20/7/2020 số chứng thực; 64 quyền 01/2020/SCT/CK,ĐC tại UBND xã Bình Nhì, huyện G, tỉnh Tiền Giang).

- Bị đơn:

1/ Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1941 (có mặt);

2/ Bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1951 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Ngọc Ph, sinh năm 1954 (có mặt);

2/ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1957 (vắng mặt);

3/ Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1962 (vắng mặt);

4/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5/ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

6/ Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

7/ Anh Huỳnh Thanh T, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

8/ Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Huỳnh Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:*

Bà và ông T (đã chết năm 2014) có phần đất diện tích 4.450m², thuộc thửa 1450, tờ bản đồ số 3, đất tại Ấp B, xã B, huyện G, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00181 cấp ngày 15/5/2006. Phần đất của bà giáp với đất của ông Ngọc A, bà Tú A, giữa hai phần đất trước đây có ranh giới là mương nước và bờ tre, trong đó mương nước thuộc phần đất của ông Ngọc A, còn bờ tre thuộc đất của bà. Đến năm 2006 giữa hai bên có tranh chấp ranh đất, sau đó đến năm 2010 ông Ngọc A và bà Tú A khởi kiện tranh chấp ranh đất với bà và ông T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án huyện G đã ban hành Quyết định số 28/2011/QĐST-DS ngày 08/3/2011 công nhận sự thỏa thuận giữa hai bên, theo quyết định thì buộc bà giao diện tích đất 17,1m² cho phía ông Ngọc A, bà Tú A. Phía ông Ngọc A, bà Tú A đã yêu cầu Cơ quan thi hành án thi hành quyết định nêu trên và Ủy ban huyện G đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngọc A, bà Tú A có diện tích 17,1m² đất nêu trên. Sau đó bà đã khiếu nại Giám đốc thẩm và Tòa án tỉnh Tiền Giang đã hủy quyết định nêu trên và giao cho Tòa án huyện G xét xử lại. Trong khi Tòa án huyện G tiếp tục giải quyết thì ông Ngọc A, bà Tú A đã rút yêu cầu khởi kiện và bà đã làm đơn khiếu nại đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngọc A, bà Tú A. Đến ngày 04/9/2014, Ủy ban nhân dân huyện G đã có Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/8/2011 đã cấp

cho ông Ngọc A, bà Tú A. Nhưng ông Ngọc A, bà Tú A vẫn chưa trả cho bà diện tích 17,1m² đất.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Ngọc A, bà Tú A trả lại cho bà diện tích 17,1m² đất.

** Bị đơn ông Huỳnh Ngọc A, bà Trần Thị Tú A trình bày:*

Vợ chồng ông không đồng ý trả lại phần đất diện tích 17,1m² đất theo yêu cầu của bà L vì trên thực tế diện tích ông sử dụng thiếu so với giấy ông được cấp. Phần đất hiện nay ông đang sử dụng ông đã sử dụng ổn định từ năm 1975 cho đến nay. Giữa phần đất của ông với đất của bà L ở phía sau có ranh giới là hàng tre, còn phía trước là cây ngà voi và bà L đã chặt bỏ. Phần đất diện tích 17,1m² thuộc phần đất của vợ chồng ông bà. Ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.592m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00170 cấp ngày 04/5/2006 (diện tích này tính luôn diện tích bờ lộ). Đến ngày 08/8/2011 vợ chồng ông được cấp diện tích 2.329,1m² (trừ diện tích bờ lộ) có cấp luôn diện tích 17,1m² đất theo quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự của Tòa án huyện G. Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện G đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08/8/2011 và ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông Ngọc A, bà Tú A có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận diện tích 17,1m² đất đang tranh chấp là thuộc quyền sở hữu của ông bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L2 trình bày:*

Vào năm 2015, chị có mua của ông Ngọc A, bà Tú A diện tích 612,8m² đất tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thời điểm chị mua đất thì đất của ông Ngọc A, bà Tú A không có tranh chấp, đồng thời diện tích đất chị mua của ông Ngọc A, bà Tú A không giáp với đất của bà L. Do đó tranh chấp đất giữa bà L với ông Ngọc A, bà Tú A không liên quan tới chị và đề nghị Tòa án huyện G không mời chị đến Tòa án nữa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 261/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

- Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ Điều 164 và Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 33 Luật đất đai năm 1993; Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L đòi ông Huỳnh Ngọc A, bà Trần Thị Tú A trả lại diện tích 17,1m² đất tại Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Ngọc A, bà Tú A yêu cầu bà L trả lại diện tích 17,1m² đất tranh chấp.

3/ Về chi phí thẩm định tại chỗ: Bà L phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng, được cân trừ vào số tiền 2.500.000 đồng bà đã tạm nộp nên hoàn lại bà L số tiền 2.000.000 đồng.

4/ Về án phí: Bà Huỳnh Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận quyền sử dụng đất 17,1m² đất giáp ranh mà thi hành án huyện đã cưỡng chế cấm trụ giao cho ông Ngọc A và bà Tú A.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày, tranh luận:

- Nguyên đơn: Tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, buộc bị đơn trả lại phần diện tích đất theo đơn khởi kiện và cũng không cung cấp tài liệu chứng gì khác để chứng minh yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bị đơn, yêu cầu Tòa án không chấp nhận.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của bà L đòi lại 17,1m² đất vì cho rằng diện tích nêu trên thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn. Nhưng với kết quả đo đạc và hiện trạng sử dụng tại thời điểm khởi kiện, giải quyết vụ án đất hai bên đương sự không phát sinh tăng, ranh đất được xác định là bờ tre là của bà L, mương nước là của ông Tú A, bà Ngọc A các bên đương sự đều xác định và hiện trạng cũng không thay đổi. Do đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Thị L và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tiếp tục giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà và nội dung đã kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Qua lời trình bày, tranh luận của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

* Xét về nguồn gốc đất:

1. Đất của bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Văn T theo đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 03/5/2006 thể hiện đất của ông bà được cấp năm 2003 số vào sổ cấp GCNQSDĐ 365 ngày 09/12/2003 do UBND huyện GCT cấp, thửa số 1450, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.540 m² (có 300m² đất thổ cư) tại Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Đối với đất hộ ông Huỳnh Ngọc A, bà Trần Thị Tú A thể hiện tại đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: 170, ngày cấp GCN 04/5/2006, lý do cấp đổi lại giấy chứng nhận: Theo quyết định cưỡng chế thể hiện thông tin thửa đất cũ và thửa đất mới thay đổi: Thửa đất số 1449, Tờ bản đồ số 3, Diện tích 2.590 m² (Có 300 m² TC), sau khi cấp lại giấy mới thể hiện: Thửa đất số 125, Tờ bản đồ số 19, Diện tích 2.329,1m² (có 300 m² TC).

Nguồn gốc phát sinh tranh chấp, theo hồ sơ thể hiện trên cơ sở quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân huyện G ngày 08/9/2011, thể hiện nội dung giữa hộ bà L và hộ Ngọc A tranh chấp phần đất giáp ranh có diện tích 58,2m². Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận Tòa án giao cho hộ bà L 41,1m², giao cho hộ ông Ngọc A 17,1m². Sau khi cưỡng chế ông Ngọc A bà Tú A đã kê khai và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích như trên.

Ngày 17/5/2012, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành quyết định giám đốc thẩm số: 09/2012/QĐ.UBTP hủy quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với lý do:

- Vi phạm về tố tụng trong việc cho nguyên đơn hộ ông Ngọc A nộp tiền tạm ứng án phí trước 02 ngày nộp đơn khởi kiện;

- Vi phạm về nội dung: “Về phía Nam...cột mốc đã cắm sẵn”; Về hướng Nam...để xác định cột mốc (có sẵn)”; tại biên bản hòa giải thành ghi “Về phía Bắc...để xác định để cắm cột mốc (thứ hai), nhưng quyết định ghi “Về hướng Bắc...để xác định cột mốc” theo đánh giá nhận định của UBTP cho rằng việc ghi có sự sai lệch là thiếu sót vì sai với ý chí của các đương sự hòa giải thành, thiếu sót này là nghiêm trọng dẫn đến việc bà L có đơn khiếu nại không đồng ý với việc thi hành quyết định công nhận sự thỏa thuận.

- Căn cứ vào quyết định giám đốc thẩm của UBTP Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, UBND huyện G đã ban hành quyết định thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Ngọc A, bà Tú A.

Từ nội dung nhận định của quyết định giám đốc thẩm cho thấy về nội dung quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương chỉ thể hiện từ phía Bắc, hướng Bắc, hướng Nam, phía Nam đồng nghĩa với nhau, chỉ vi phạm về tổ tụng.

* Về diện tích đất:

- Diện tích đất bà L thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4.540 m² giấy cấp năm 2006; sơ đồ thửa đất không thể hiện kích thước tứ cạnh.

- Diện tích đất của ông Ngọc A, bà Tú A, theo 02 giấy chứng nhận cấp hai thời điểm 2006 và 2011 có thay đổi diện tích. (Diện tích 2.590m², Diện tích giấy mới 2.329,1m² (+ 17,1m² theo quyết định cưỡng chế) nếu trừ 17,1m² còn 2.312m². Thửa đất này cũng không có kích thước tứ cạnh.

* Kết quả đo đạc tại cấp phúc thẩm (ngày 17/9/2020):

- Diện tích đất bà L theo kết quả đo đạc thể hiện tại thửa số 1450 có diện tích 3692,8m², thấp hơn diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006 là 353m². (giấy cấp năm 2006: 4.540m²; Kết quả đo ngày 17/9/2020: 3.692,1m²)

- Diện tích đất ông Ngọc A, bà Tú A đo đạc thể hiện tại thửa 1449 có diện tích 2286,6m², thấp hơn diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2011 là 42,5m², thấp hơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006 là 303,4m² (giấy cấp năm 2006: 2.590m², giấy cấp năm 2011: 2.329,1m²; Kết quả đo ngày 17/9/2020: 2.286m²)

* Về vị trí đất tranh chấp tại ranh đất giữa hai hộ:

- Theo các bên đương sự trình bày xác định ranh giới: giữa hai phần đất trước đây và đến thời điểm tranh chấp có ranh giới là mương nước và bờ tre, trong đó mương nước thuộc phần đất của ông Ngọc A, còn bờ tre thuộc đất của bà L.

- Tòa án cấp sơ thẩm qua hai lần (ngày 30/5/2019 và ngày 31/10/2019) tổ chức đoàn đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng không thực hiện được với lý do phần đất của bà L ở phía Bắc có bờ tre lớn rậm rạp, phía Tây là bờ tre, dừa me, phía Đông bờ tre, cây keo rậm rạp; bà L không xác định được vị trí đất đối với mốc ranh còn lại không có tranh chấp. Do đó, Hội đồng không thể tiến hành đo đạc bằng phương pháp kéo đo dây, Hội đồng lập biên bản không đo đạc được và đề nghị bà L, ông Ngọc A, bà Tú A dọn dẹp bờ tre và xác định ranh đất đối với các mốc ranh không tranh chấp, ký kết hợp đồng đo đạc theo phương pháp đo máy để xác định diện tích đất thực tế các bên đang sử dụng và xác định diện tích 17,1m² đất tranh chấp. Nhưng bà L không hợp tác để thực hiện nên có cơ sở để xem xét.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/9/2020:

Tại vị trí đất hai bên đương sự đang quản lý sử dụng phát sinh tranh chấp đối với ranh đất giữa hai thửa, tại vị trí tranh chấp thể hiện bờ tre chạy dọc từ

phía sau đất (hướng Bắc) chạy dài về hướng Nam khoảng 33m các bên đương sự xác định bờ tre là của bà L, còn đoạn tiếp theo đến giáp đường Đội 10 có chiều dài khoảng 32m không có bờ tre hiện trạng là mương đã bị bồi lấp, hiện trạng có cắm cọc xi măng rào tạm bợ; đoạn bờ tre là mương nước có đoạn rộng khoảng 02 mét, nguyên đơn và bị đơn xác định mương nước là của bị đơn.

Tại vị trí ranh đất tranh chấp do bờ tre và mương nước không thẳng hàng nên có nhiều điểm gấp khúc, theo các đương sự thì hiện trạng bờ tre và mương nước tồn tại trước giờ và hiện tại cũng không phát sinh thay đổi.

Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy căn cứ vào kết quả đo đạc ngày 17/9/2020 thì diện tích đất của hai bên đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu, lần thứ hai đối với ông Ngọc A, bà Tú A, cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, toàn bộ thửa đất tứ cận cũng không thể hiện được kính thước, hai bên đều xác định mương nước, bờ tre còn nguyên hiện trạng, nên chưa có cơ sở xác định bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn như nguyên đơn yêu cầu khởi kiện.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác để chứng minh nội dung kháng cáo của mình.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, nên bác toàn bộ nội dung kháng cáo.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: xét thấy bà Huỳnh Thị L là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí do đó bà L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang

- Áp dụng các Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 165, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 164 và Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Đất đai

năm 1993; Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L đòi ông Huỳnh Ngọc A, bà Trần Thị Tú A trả lại diện tích 17,1m² đất tại Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Ngọc A, bà Tú A yêu cầu bà L trả lại diện tích 17,1m² đất tranh chấp.

3/ Về chi phí thẩm định tại chỗ: Bà L phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ là 500.000 đồng, được căn trừ vào số tiền 2.500.000 đồng bà đã tạm nộp nên hoàn lại bà L số tiền 2.000.000 đồng.

4/ Về án phí: Bà Huỳnh Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện G;
 - CC THADS huyện G;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2020.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp